

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3029/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 24, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2952/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5015/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 24, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56,94	100,00	56,94	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	56,94	100,00	56,94	100,00
2.1	Đất ở	OTC	39,47	69,32	34,77	61,06
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	39,47	100,00	34,77	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	13,21	23,20	18,01	31,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,28	2,12	0,27	1,50
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,08	0,01	0,06
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,72	13,02	1,71	9,49
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,72	100,00	1,71	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	11,20	84,78	16,02	88,95
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	10,53	94,02	13,42	83,77
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL			1,90	11,86
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,89	0,11	0,69
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,89	0,13	0,81
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,47	4,20	0,46	2,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	1,70	0,90	1,58
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,18	0,32	0,15	0,26

2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	3,11	5,46	3,11	5,46
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	4,86
2.1	Đất ở	OTC	4,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,70
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,03
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 24 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 24, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94
2.1	Đất ở	39,47	36,92	36,84	36,17	34,88	34,77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39,47	36,92	36,84	36,17	34,88	34,77
2.2	Đất chuyên dùng	13,21	15,76	15,84	16,58	17,87	18,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,28	0,28	0,28	0,28	0,27	0,27
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,72	1,72	1,72	1,72	1,71	1,71
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,72	1,72	1,72	1,72	1,71	1,71
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11,20	13,75	13,83	14,57	15,88	16,02
2.2.4.1	Đất giao thông	10,53	11,18	11,26	12,00	13,31	13,42
2.2.4.2	Đất thủy lợi		1,90	1,90	1,90	1,90	1,90
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,10	0,11	0,08	0,08	0,08	0,11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,10	0,10	0,13	0,13	0,13	0,13
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,47	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ						

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,97	0,97	0,97	0,90	0,90	0,90
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,15
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4,86	2,56	0,11	0,74	1,31	0,14
2.1	Đất ở	4,70	2,55	0,08	0,67	1,29	0,11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,70	2,55	0,08	0,67	1,29	0,11
2.2	Đất chuyên dùng	0,06	0,01	0,03		0,02	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01				0,01	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,01				0,01	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,04	0,01	0,03			
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,07			0,07		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03					0,03
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 24 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài